

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 09/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành các Bộ đơn giá xây dựng công trình
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 01/TTr-SXD ngày 05 tháng 01 năm 2021 và giải trình tại Công văn số 653/SXD-KTVLXD ngày 26 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm các Bộ đơn giá:

- Bộ đơn giá xây dựng công trình.
- Bộ đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình.

- Bộ đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng.
- Bộ đơn giá thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Bộ đơn giá lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp.
- Bộ đơn giá khảo sát xây dựng công trình.

(có các Bộ đơn giá kèm theo).

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP); là cơ sở để xác định chi phí xây dựng trong tổng dự toán, dự toán xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp (Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo các Bộ đơn giá xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định này)

1. Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được cấp có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

2. Các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này, thì chủ đầu tư tự thực hiện việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này, thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Các gói thầu đã đóng thầu trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này, thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, không phải cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

4. Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

Điều 3. Sở Xây dựng có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm), đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan để tiến hành rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung đơn giá theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng

công trình - Phần xây dựng, lắp đặt; Quyết định số 51/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung); Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung); Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung); Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa; Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm vật liệu, cầu kiện và kết cấu xây dựng; Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND
Ngày 09/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đắk Lắk, 2021

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng kèm theo Định mức dự toán xây dựng công trình;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành các Định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nội dung đơn giá

a) Đơn giá xây dựng công trình là chi phí cần thiết về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

b) Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở Định mức dự toán xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành các Định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và giá vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Đơn giá dự toán xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

- + Chi phí vật liệu: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu

chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu khác được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá được tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2020 tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào chi phí vật liệu trong dự toán. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá của cơ quan quản lý giá xây dựng công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng khác không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu và giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình để làm căn cứ tính bù chênh lệch theo quy định.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá được xác định bằng đơn giá nhân công Quý IV năm 2020 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã); Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu đơn giá nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với đơn giá nhân công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào chi phí nhân công trong dự toán.

+ Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí máy thi công trong Bộ đơn giá được xác định bằng giá ca máy và thiết bị thi công Quý IV năm 2020 tính cho khu vực IV (các huyện, thị xã); Đối với thành phố Buôn Ma Thuột (Khu vực III) được tính bù chênh lệch chi phí máy thi công; đồng thời được tính bù chênh lệch giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) và đưa trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

Trong quá trình áp dụng Bộ đơn giá nếu giá ca máy và thiết bị thi công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chênh lệch so với giá ca máy và thiết bị thi công để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch giá ca máy và thiết bị thi công và đưa

trực tiếp vào chi phí máy thi công trong dự toán.

3. Kết cấu tập đơn giá

Đơn giá xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

- Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng
- Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát
- Chương III: Công tác thi công cọc
- Chương IV: Công tác thi công đường
- Chương V: Công tác xây gạch, đá
- Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông
- Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn
- Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ
- Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép
- Chương X: Công tác hoàn thiện
- Chương XI: Các công tác khác
- Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng
- Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

4. Hướng dẫn sử dụng đơn giá

- Ngoài thuyết minh áp dụng nêu trên, trong các chương công tác của Đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá dự toán các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt $\leq 6m$; $\leq 28m$; $\leq 100m$ và từ cốt ± 0.00 đến cốt $\leq 200m$. Các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v... nhưng khi thi công ở độ cao $>6m$ thì áp dụng đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG
(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m ² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m ² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại trầm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại trầm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được qui đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
$10 \text{ cm} \leq D \leq 20 \text{ cm}$	1,0
$20 \text{ cm} < D \leq 30 \text{ cm}$	1,5
$30 \text{ cm} < D \leq 40 \text{ cm}$	3,5
$40 \text{ cm} < D \leq 50 \text{ cm}$	6,0
$D > 50 \text{ cm}$	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI Bùn

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hàu hén	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hàu hén

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m³ trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
II	5	- Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m³.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây > 10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m³. - Đá vôi phong hóa già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xi.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lạnh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m³.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bột.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hòa nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén $> 1000\text{kg/cm}^2$
II	Đá cứng, cường độ chịu nén $> 800\text{kg/cm}^2$
III	Đá cứng, cường độ chịu nén $> 600\text{kg/cm}^2$
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén $\leq 600\text{kg/cm}^2$

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá. - Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ gronit. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.

Cấp đá	Tên các loại đá
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gonat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đolômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đồng trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m ²		199.152	
AA.11112	- ≤2 cây	100m ²		297.680	
AA.11113	- ≤3 cây	100m ²		343.800	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m ²		253.657	
AA.11122	- ≤2 cây	100m ²		381.534	
AA.11123	- ≤3 cây	100m ²		442.328	
AA.11124	- ≤5 cây	100m ²		545.048	
AA.11125	- >5 cây	100m ²		687.600	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m ²		291.391	
AA.11132	- ≤2 cây	100m ²		415.075	
AA.11133	- ≤3 cây	100m ²		477.966	
AA.11134	- ≤5 cây	100m ²		580.686	
AA.11135	- >5 cây	100m ²		725.334	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m ²		318.644	
AA.11142	- ≤2 cây	100m ²		450.713	
AA.11143	- ≤3 cây	100m ²		521.989	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m² rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m ²		14.674	22.520
AA.11212	- ≤2 cây	100m ²		25.156	30.027
AA.11213	- ≤3 cây	100m ²		58.698	37.534
AA.11214	- ≤5 cây	100m ²		88.046	45.041
AA.11215	- >5 cây	100m ²		111.106	48.043

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đồng trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng				
AA.12111	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		14.674	2.466
AA.12112	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	cây		29.349	3.206
AA.12113	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	cây		60.794	3.946
AA.12114	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	cây		117.395	5.426
AA.12115	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	cây		255.753	6.905
AA.12116	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	cây		612.131	8.878
AA.12117	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	cây		1.155.083	11.591
	Chặt cây ở sườn dốc				
AA.12121	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	cây		16.771	2.959
AA.12122	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	cây		33.541	3.699
AA.12123	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	cây		69.179	4.686
AA.12124	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	cây		127.877	6.412
AA.12125	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	cây		356.378	8.138
AA.12126	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	cây		765.164	10.358
AA.12127	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	cây		1.257.804	13.564

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lấy lợi thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thì công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây				
AA.13111	- Đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$	gốc cây		31.445	
AA.13112	- Đường kính gốc cây $\leq 30\text{cm}$	gốc cây		58.698	
AA.13113	- Đường kính gốc cây $\leq 40\text{cm}$	gốc cây		111.106	
AA.13114	- Đường kính gốc cây $\leq 50\text{cm}$	gốc cây		211.730	
AA.13115	- Đường kính gốc cây $\leq 60\text{cm}$	gốc cây		509.411	
AA.13116	- Đường kính gốc cây $\leq 70\text{cm}$	gốc cây		955.931	
AA.13117	- Đường kính gốc cây $> 70\text{cm}$	gốc cây		1.718.999	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bụi dừa nước				
AA.13211	- Đường kính bụi dừa nước $\leq 30\text{cm}$	bụi		83.854	
AA.13212	- Đường kính bụi dừa nước $> 30\text{cm}$	bụi		117.395	
	Đào bụi tre				
AA.13221	- Đường kính bụi tre $\leq 50\text{cm}$	bụi		165.611	
AA.13222	- Đường kính bụi tre $\leq 80\text{cm}$	bụi		1.050.266	
AA.13223	- Đường kính bụi tre $> 80\text{cm}$	bụi		1.890.899	

AA.22000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY*Thuyết minh:*

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3m³/ph*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m ³	31.853	125.780	227.869
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m ³		104.817	118.547
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m ³		41.927	71.128

AA.22200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5 kW*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bóc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5 kW				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m ³	31.853	423.461	121.612
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m ³		394.112	24.685
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m ³		345.896	22.285

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25 m³ GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực				
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m ³		2.096	51.593
AA.22320	- Kết cấu gạch	m ³		1.048	25.796

AA.22400 ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3 m³/ph*Thành phần công việc:*

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bóc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cần đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AA.22410	- Đập đầu cọc bê tông trên cạn	m ³	31.853	150.936	450.431
AA.22420	- Đập đầu cọc bê tông dưới nước	m ³	31.853	220.116	633.911

AA.22500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC Wirtgen C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hút phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000				
AA.22511	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²	28.560	408.047	1.752.027
AA.22512	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²	36.720	476.819	1.921.430
AA.22513	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²	53.040	554.761	2.121.578
AA.22514	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²	69.360	646.457	2.332.460
AA.22515	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²	93.840	751.907	2.561.907

AA.23100 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ 7 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T				
AA.23101	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²			24.669
AA.23102	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²			31.925
AA.23103	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²			40.632
AA.23104	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²			47.887
AA.23105	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²			63.850

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU*Thuyết minh:*

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì hao phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.

AA.31000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG**AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG**Đơn vị tính: đồng/m³; đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu gỗ				
AA.31111	- Chiều cao ≤ 6m	m ³		433.264	
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m ³		685.428	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép				
AA.31121	- Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.490.060	
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		2.017.312	

AA.31200 THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái tôn				
AA.31221	- Chiều cao ≤ 6m	m ²		6.877	
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m ²		9.170	

AA.31300 THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m ²		9.170	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ máy điều hòa cục bộ, bình nóng lạnh				
AA.31611	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái		137.544	
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		45.848	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY**AA.32100 THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dầm cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cầu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	41.807	1.682.622	111.669
AA.32112	- Tháo dầm cầu	tấn	60.968	2.159.441	160.059
	Tháo dỡ bằng cần cầu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo dỡ sàn cầu	tấn	41.807	827.556	238.741
AA.32122	- Tháo dỡ dầm cầu	tấn	60.968	1.292.914	304.726

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m³ đào đắp hoàn chỉnh theo qui định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính đơn giá cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Chỉ thực hiện đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công khi không thể thực hiện được bằng máy.

- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m³ đất nguyên thổ đo tại nơi đào.

- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m³ đá nguyên khai đo tại nơi đào.

- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m³ đắp đo tại nơi đắp.

- Đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như Bảng 2.1.

- Đắp đất, đá, cát được tính đơn giá theo đơn giá riêng với điều kiện có đất, đá, cát đổ tại chỗ (hoặc nơi khác đã chuyển đến).

- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính đơn giá cho công tác đào đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.

- Chiều rộng đào trong đơn giá công tác xây dựng là chiều rộng trung bình của đáy và miệng hố đào.

- Biện pháp khoan nổ mìn đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ $> 150\text{kg/cm}^2$ đến $\leq 600\text{kg/cm}^2$.

- Đào xúc đất hữu cơ, đất phong hóa bằng máy áp dụng đơn giá đào đất tạo mặt bằng đất cấp I.

- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ tiêu khối lượng nước thí nghiệm của từng loại đất đắp và theo mùa trong năm để bổ sung vào đơn giá.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI BÌNH QUÂN TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
$K = 0,85; \gamma \leq 1,45\text{T/m}^3 \div 1,60\text{T/m}^3$	1,07
$K = 0,90; \gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	1,10
$K = 0,95; \gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	1,13
$K = 0,98; \gamma > 1,80\text{T/m}^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.
- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.
- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính đơn giá cho các cự ly $\leq 300\text{m}$; $\leq 500\text{m}$; $\leq 700\text{m}$; $\leq 1000\text{m}$ và loại phương tiện vận chuyển.
- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ $> 1000\text{m}$ thì áp dụng đơn giá công tác vận chuyển ở cự ly $\leq 1000\text{m}$ và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

$$\text{* Đơn giá vận chuyển với cự ly } L \leq 5\text{Km} = \text{ĐG1} + \text{ĐG2} \times (L-1)$$

$$\text{* Đơn giá vận chuyển với cự ly } L > 5\text{Km} = \text{ĐG1} + \text{ĐG2} \times 4 + \text{ĐG3} \times (L-5)$$

Trong đó:

- + ĐG1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$
- + ĐG2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly $\leq 5\text{Km}$
- + ĐG3: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly $> 5\text{Km}$

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG**AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG****AB.11100 ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m ³		197.056	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m ³		209.634	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m ³		341.703	
AB.11114	- Bùn lỏng	m ³		299.777	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m ³		2.935	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m ³		2.935	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m ³		13.836	
AB.11124	- Bùn lỏng	m ³		13.836	

AB.11200 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẤP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất để đắp hoặc ra bãi thải, bãi tập kết				
AB.11211	- Đất cấp I	m ³		94.335	
AB.11212	- Đất cấp II	m ³		129.973	
AB.11213	- Đất cấp III	m ³		163.515	

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m ³		117.395	
AB.11312	- Đất cấp II	m ³		171.900	
AB.11313	- Đất cấp III	m ³		259.946	
AB.11314	- Đất cấp IV	m ³		404.594	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m ³		129.973	
AB.11322	- Đất cấp II	m ³		184.478	
AB.11323	- Đất cấp III	m ³		274.621	
AB.11324	- Đất cấp IV	m ³		419.268	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m ³		142.551	
AB.11332	- Đất cấp II	m ³		199.152	
AB.11333	- Đất cấp III	m ³		289.295	
AB.11334	- Đất cấp IV	m ³		440.231	
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11341	- Đất cấp I	m ³		159.322	
AB.11342	- Đất cấp II	m ³		220.116	
AB.11343	- Đất cấp III	m ³		312.355	
AB.11344	- Đất cấp IV	m ³		467.484	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11351	- Đất cấp I	m ³		96.432	
AB.11352	- Đất cấp II	m ³		132.069	
AB.11353	- Đất cấp III	m ³		203.345	
AB.11354	- Đất cấp IV	m ³		306.066	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11361	- Đất cấp I	m ³		104.817	
AB.11362	- Đất cấp II	m ³		142.551	
AB.11363	- Đất cấp III	m ³		213.827	
AB.11364	- Đất cấp IV	m ³		318.644	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11371	- Đất cấp I	m ³		113.202	
AB.11372	- Đất cấp II	m ³		153.033	
AB.11373	- Đất cấp III	m ³		228.501	
AB.11374	- Đất cấp IV	m ³		335.414	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11381	- Đất cấp I	m ³		125.780	
AB.11382	- Đất cấp II	m ³		167.707	
AB.11383	- Đất cấp III	m ³		243.175	
AB.11384	- Đất cấp IV	m ³		356.378	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỒ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào móng, hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m ³		159.322	
AB.11412	- Đất cấp II	m ³		249.464	
AB.11413	- Đất cấp III	m ³		398.305	
AB.11414	- Đất cấp IV	m ³		649.865	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$				
AB.11421	- Đất cấp I	m^3		228.501	
AB.11422	- Đất cấp II	m^3		331.222	
AB.11423	- Đất cấp III	m^3		490.544	
AB.11424	- Đất cấp IV	m^3		754.682	
	Rộng $> 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$				
AB.11431	- Đất cấp I	m^3		104.817	
AB.11432	- Đất cấp II	m^3		161.418	
AB.11433	- Đất cấp III	m^3		262.043	
AB.11434	- Đất cấp IV	m^3		419.268	
	Rộng $> 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$				
AB.11441	- Đất cấp I	m^3		148.840	
AB.11442	- Đất cấp II	m^3		218.019	
AB.11443	- Đất cấp III	m^3		316.547	
AB.11444	- Đất cấp IV	m^3		490.544	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cấp				
	Rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$				
AB.11501	- Đất cấp I	m^3		153.033	
AB.11502	- Đất cấp II	m^3		228.501	
AB.11503	- Đất cấp III	m^3		339.607	
AB.11504	- Đất cấp IV	m^3		517.796	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$				
AB.11511	- Đất cấp I	m^3		127.877	
AB.11512	- Đất cấp II	m^3		190.767	
AB.11513	- Đất cấp III	m^3		283.006	
AB.11514	- Đất cấp IV	m^3		431.846	
	Rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 2\text{m}$				
AB.11521	- Đất cấp I	m^3		142.551	
AB.11522	- Đất cấp II	m^3		197.056	
AB.11523	- Đất cấp III	m^3		287.199	
AB.11524	- Đất cấp IV	m^3		436.039	
	Rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 3\text{m}$				
AB.11531	- Đất cấp I	m^3		150.936	
AB.11532	- Đất cấp II	m^3		209.634	
AB.11533	- Đất cấp III	m^3		301.873	
AB.11534	- Đất cấp IV	m^3		454.906	
	Rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $> 3\text{m}$				
AB.11541	- Đất cấp I	m^3		165.611	
AB.11542	- Đất cấp II	m^3		228.501	
AB.11543	- Đất cấp III	m^3		331.222	
AB.11544	- Đất cấp IV	m^3		498.929	
	Rộng $> 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$				
AB.11551	- Đất cấp I	m^3		109.010	
AB.11552	- Đất cấp II	m^3		146.744	
AB.11553	- Đất cấp III	m^3		220.116	
AB.11554	- Đất cấp IV	m^3		329.125	
	Rộng $> 3\text{m}$, sâu $\leq 2\text{m}$				
AB.11561	- Đất cấp I	m^3		113.202	
AB.11562	- Đất cấp II	m^3		153.033	
AB.11563	- Đất cấp III	m^3		226.405	
AB.11564	- Đất cấp IV	m^3		333.318	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11571	- Đất cấp I	m ³		125.780	
AB.11572	- Đất cấp II	m ³		173.996	
AB.11573	- Đất cấp III	m ³		236.886	
AB.11574	- Đất cấp IV	m ³		345.896	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11581	- Đất cấp I	m ³		136.262	
AB.11582	- Đất cấp II	m ³		188.671	
AB.11583	- Đất cấp III	m ³		247.368	
AB.11584	- Đất cấp IV	m ³		362.667	

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
AB.11711	- Đất cấp I	m ³		75.468	
AB.11712	- Đất cấp II	m ³		113.202	
AB.11713	- Đất cấp III	m ³		182.382	
AB.11714	- Đất cấp IV	m ³		289.295	

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục phá, cạy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá $\leq 0,5\text{m}$				
AB.12111	- Đá cấp I	m ³		1.329.592	
AB.12112	- Đá cấp II	m ³		1.031.580	
AB.12113	- Đá cấp III	m ³		894.036	
AB.12114	- Đá cấp IV	m ³		802.340	

AB.13000 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG**AB.13100 ĐẤP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Đấp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.13111	Đấp đất nền móng công trình, nền đường	m ³		117.395	

AB.13200 ĐẤP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng. Đấp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đồng tại nơi đấp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vồ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng $\leq 1,45$ T/m ³	m ³		119.491	
AB.13212	- Dung trọng $\leq 1,50$ T/m ³	m ³		142.551	
AB.13213	- Dung trọng $\leq 1,55$ T/m ³	m ³		155.129	
AB.13214	- Dung trọng $\leq 1,60$ T/m ³	m ³		169.804	

AB.13400 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Đấp bằng cát đã đổ đồng tại nơi đấp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đấp.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp cát công trình				
AB.13411	Đấp cát nền móng công trình	m ³	392.484	94.335	
AB.13412	Đấp cát móng đường ống, đường cống	m ³	392.484	121.588	

ĐÀO ĐẬP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY****AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng				
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.21131	- Đất cấp I	100m ³		81.757	761.685
AB.21132	- Đất cấp II	100m ³		106.913	882.267
AB.21133	- Đất cấp III	100m ³		129.973	1.026.779
AB.21134	- Đất cấp IV	100m ³		180.285	1.407.104
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.21141	- Đất cấp I	100m ³		77.565	740.372
AB.21142	- Đất cấp II	100m ³		100.624	837.204
AB.21143	- Đất cấp III	100m ³		123.684	987.830
AB.21144	- Đất cấp IV	100m ³		171.900	1.441.462
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.21151	- Đất cấp I	100m ³		71.276	656.917
AB.21152	- Đất cấp II	100m ³		94.335	797.664
AB.21153	- Đất cấp III	100m ³		115.299	1.006.534
AB.21154	- Đất cấp IV	100m ³		159.322	1.435.293
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.21161	- Đất cấp I	100m ³		64.987	683.930
AB.21162	- Đất cấp II	100m ³		83.854	849.534
AB.21163	- Đất cấp III	100m ³		104.817	1.096.440
AB.21164	- Đất cấp IV	100m ³		144.647	1.566.986

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi ≤50m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m ³			466.920
AB.22122	- Đất cấp II	100m ³			575.017
AB.22123	- Đất cấp III	100m ³			752.176
AB.22124	- Đất cấp IV	100m ³			1.014.913
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m ³			593.733
AB.22132	- Đất cấp II	100m ³			743.729
AB.22133	- Đất cấp III	100m ³			989.556
AB.22134	- Đất cấp IV	100m ³			1.335.379
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m ³			620.588
AB.22142	- Đất cấp II	100m ³			783.493
AB.22143	- Đất cấp III	100m ³			933.468
AB.22144	- Đất cấp IV	100m ³			1.259.277
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m ³			485.346
AB.22152	- Đất cấp II	100m ³			580.572
AB.22153	- Đất cấp III	100m ³			749.521
AB.22154	- Đất cấp IV	100m ³			1.010.625

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi $\leq 70m$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22181	- Đất cấp I	100m ³			629.066
AB.22182	- Đất cấp II	100m ³			777.699
AB.22183	- Đất cấp III	100m ³			909.818
AB.22184	- Đất cấp IV	100m ³			1.228.104
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m ³			770.812
AB.22192	- Đất cấp II	100m ³			833.310
AB.22193	- Đất cấp III	100m ³			1.041.638
AB.22194	- Đất cấp IV	100m ³			1.406.211
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m ³			765.392
AB.22212	- Đất cấp II	100m ³			974.841
AB.22213	- Đất cấp III	100m ³			1.274.792
AB.22214	- Đất cấp IV	100m ³			1.722.133
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m ³			749.521
AB.22222	- Đất cấp II	100m ³			943.045
AB.22223	- Đất cấp III	100m ³			1.336.237
AB.22224	- Đất cấp IV	100m ³			1.803.152
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m ³			578.146
AB.22232	- Đất cấp II	100m ³			704.208
AB.22233	- Đất cấp III	100m ³			878.087
AB.22234	- Đất cấp IV	100m ³			1.186.721

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất tạo mặt bằng phạm vi $\leq 100\text{m}$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m ³			872.284
AB.22252	- Đất cấp II	100m ³			1.082.473
AB.22253	- Đất cấp III	100m ³			1.265.638
AB.22254	- Đất cấp IV	100m ³			1.708.536
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m ³			929.141
AB.22262	- Đất cấp II	100m ³			1.204.133
AB.22263	- Đất cấp III	100m ³			1.602.038
AB.22264	- Đất cấp IV	100m ³			2.162.439
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m ³			982.598
AB.22272	- Đất cấp II	100m ³			1.202.390
AB.22273	- Đất cấp III	100m ³			1.595.429
AB.22274	- Đất cấp IV	100m ³			2.153.959
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m ³			952.261
AB.22282	- Đất cấp II	100m ³			1.173.431
AB.22283	- Đất cấp III	100m ³			1.560.479
AB.22284	- Đất cấp IV	100m ³			2.107.261
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m ³			804.188
AB.22292	- Đất cấp II	100m ³			886.781
AB.22293	- Đất cấp III	100m ³			1.047.618
AB.22294	- Đất cấp IV	100m ³			1.412.763

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP*Thành phần công việc:*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 300\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.23111	- Đất cấp I	100m ³			1.129.029
AB.23112	- Đất cấp II	100m ³			1.221.950
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23121	- Đất cấp I	100m ³			837.267
AB.23122	- Đất cấp II	100m ³			906.167
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 500\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9 m³				
AB.23131	- Đất cấp I	100m ³			1.388.975
AB.23132	- Đất cấp II	100m ³			1.507.787
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23141	- Đất cấp I	100m ³			1.031.502
AB.23142	- Đất cấp II	100m ³			1.117.112
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 700\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.23151	- Đất cấp I	100m ³			1.652.158
AB.23152	- Đất cấp II	100m ³			1.788.653
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.23161	- Đất cấp I	100m ³			1.225.736
AB.23162	- Đất cấp II	100m ³			1.323.879

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23171	- Đất cấp I	100m^3			2.030.115
AB.23172	- Đất cấp II	100m^3			2.205.447
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23181	- Đất cấp I	100m^3			1.503.520
AB.23182	- Đất cấp II	100m^3			1.632.988
	Vận chuyển tiếp phạm vi $\leq 500\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23191	- Đất cấp I	100m^3			433.678
AB.23192	- Đất cấp II	100m^3			495.169
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23201	- Đất cấp I	100m^3			292.421
AB.23202	- Đất cấp II	100m^3			321.663

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m³				
AB.24131	- Đất cấp I	100m ³		77.565	691.776
AB.24132	- Đất cấp II	100m ³		98.528	802.316
AB.24133	- Đất cấp III	100m ³		121.588	927.591
AB.24134	- Đất cấp IV	100m ³		169.804	1.269.443
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m³				
AB.24141	- Đất cấp I	100m ³		71.276	673.566
AB.24142	- Đất cấp II	100m ³		94.335	761.890
AB.24143	- Đất cấp III	100m ³		115.299	899.756
AB.24144	- Đất cấp IV	100m ³		159.322	1.315.106
	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m³				
AB.24151	- Đất cấp I	100m ³		67.083	596.811
AB.24152	- Đất cấp II	100m ³		88.046	724.784
AB.24153	- Đất cấp III	100m ³		106.913	913.118
AB.24154	- Đất cấp IV	100m ³		148.840	1.308.566
	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m³				
AB.24161	- Đất cấp I	100m ³		60.794	646.156
AB.24162	- Đất cấp II	100m ³		79.661	782.742
AB.24163	- Đất cấp III	100m ³		96.432	991.874
AB.24164	- Đất cấp IV	100m ³		134.166	1.366.610

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển.
Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 6M$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng,				
	Bằng máy đào 0,4m³				
AB.25101	- Đất cấp I	100m ³		628.902	795.497
AB.25102	- Đất cấp II	100m ³		817.573	952.483
AB.25103	- Đất cấp III	100m ³		966.413	1.354.005
AB.25104	- Đất cấp IV	100m ³		1.085.904	1.569.861
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25111	- Đất cấp I	100m ³		612.131	956.715
AB.25112	- Đất cấp II	100m ³		796.609	1.126.259
AB.25113	- Đất cấp III	100m ³		937.064	1.574.341
AB.25114	- Đất cấp IV	100m ³		1.039.785	1.825.630
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25121	- Đất cấp I	100m ³		605.842	911.828
AB.25122	- Đất cấp II	100m ³		786.128	1.061.876
AB.25123	- Đất cấp III	100m ³		924.486	1.235.008
AB.25124	- Đất cấp IV	100m ³		1.025.110	1.685.151
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25131	- Đất cấp I	100m ³		599.553	867.727
AB.25132	- Đất cấp II	100m ³		781.935	986.827
AB.25133	- Đất cấp III	100m ³		918.197	1.165.477
AB.25134	- Đất cấp IV	100m ³		1.014.629	1.684.411
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25141	- Đất cấp I	100m ³		595.361	756.619
AB.25142	- Đất cấp II	100m ³		775.646	918.412
AB.25143	- Đất cấp III	100m ³		909.812	1.156.342
AB.25144	- Đất cấp IV	100m ³		1.004.147	1.651.238

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 10\text{M}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng,				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25211	- Đất cấp I	100m ³		360.570	911.301
AB.25212	- Đất cấp II	100m ³		444.424	1.071.763
AB.25213	- Đất cấp III	100m ³		572.301	1.356.355
AB.25214	- Đất cấp IV	100m ³		825.958	1.737.830
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25221	- Đất cấp I	100m ³		354.281	869.507
AB.25222	- Đất cấp II	100m ³		433.942	1.011.860
AB.25223	- Đất cấp III	100m ³		559.723	1.177.297
AB.25224	- Đất cấp IV	100m ³		811.284	1.604.356
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25231	- Đất cấp I	100m ³		347.992	833.699
AB.25232	- Đất cấp II	100m ³		429.750	940.038
AB.25233	- Đất cấp III	100m ³		553.434	1.110.180
AB.25234	- Đất cấp IV	100m ³		800.802	1.603.594
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25241	- Đất cấp I	100m ³		343.800	709.033
AB.25242	- Đất cấp II	100m ³		423.461	880.343
AB.25243	- Đất cấp III	100m ³		545.048	1.113.515
AB.25244	- Đất cấp IV	100m ³		790.320	1.608.411

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG $\leq 20M$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng,				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25311	- Đất cấp I	100m ³		234.790	894.240
AB.25312	- Đất cấp II	100m ³		310.258	1.059.105
AB.25313	- Đất cấp III	100m ³		377.341	1.337.518
AB.25314	- Đất cấp IV	100m ³		576.494	1.720.271
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25321	- Đất cấp I	100m ³		228.501	845.483
AB.25322	- Đất cấp II	100m ³		299.777	988.305
AB.25323	- Đất cấp III	100m ³		364.763	1.148.205
AB.25324	- Đất cấp IV	100m ³		561.819	1.568.507
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25331	- Đất cấp I	100m ³		222.212	775.902
AB.25332	- Đất cấp II	100m ³		295.584	914.019
AB.25333	- Đất cấp III	100m ³		358.474	1.077.405
AB.25334	- Đất cấp IV	100m ³		551.337	1.556.559
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25341	- Đất cấp I	100m ³		218.019	682.211
AB.25342	- Đất cấp II	100m ³		289.295	848.253
AB.25343	- Đất cấp III	100m ³		350.089	1.076.158
AB.25344	- Đất cấp IV	100m ³		540.856	1.554.003
	Bằng máy đào 3,6 m³				
AB.25351	- Đất cấp I	100m ³		211.730	750.721
AB.25352	- Đất cấp II	100m ³		280.910	925.082
AB.25353	- Đất cấp III	100m ³		339.607	1.177.740
AB.25354	- Đất cấp IV	100m ³		526.181	1.693.315

AB.25400 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY, CHIỀU RỘNG MÓNG >20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng,				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.25411	- Đất cấp I	100m ³		209.634	845.823
AB.25412	- Đất cấp II	100m ³		276.717	1.001.606
AB.25413	- Đất cấp III	100m ³		339.607	1.260.352
AB.25414	- Đất cấp IV	100m ³		524.085	1.623.438
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.25421	- Đất cấp I	100m ³		203.345	800.159
AB.25422	- Đất cấp II	100m ³		266.235	931.438
AB.25423	- Đất cấp III	100m ³		329.125	1.083.644
AB.25424	- Đất cấp IV	100m ³		507.314	1.483.208
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.25431	- Đất cấp I	100m ³		197.056	757.386
AB.25432	- Đất cấp II	100m ³		262.043	859.973
AB.25433	- Đất cấp III	100m ³		322.836	1.014.854
AB.25434	- Đất cấp IV	100m ³		498.929	1.471.237
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.25441	- Đất cấp I	100m ³		192.863	666.434
AB.25442	- Đất cấp II	100m ³		255.753	818.201
AB.25443	- Đất cấp III	100m ³		314.451	1.030.327
AB.25444	- Đất cấp IV	100m ³		486.351	1.463.844
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.25451	- Đất cấp I	100m ³		186.574	736.212
AB.25452	- Đất cấp II	100m ³		247.368	894.563
AB.25453	- Đất cấp III	100m ³		303.969	1.116.702
AB.25454	- Đất cấp IV	100m ³		473.773	1.596.004

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8m³

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.100.579	1.816.547
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.157.180	2.724.821
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.213.781	3.633.095

Ghi chú: Trường hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đồ đúng nơi quy định hoặc đồ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG $\leq 6M$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, Bằng máy đào 0,4m³				
AB.27101	- Đất cấp I	100m ³		851.114	818.139
AB.27102	- Đất cấp II	100m ³		1.073.326	964.559
AB.27103	- Đất cấp III	100m ³		1.276.671	1.370.610
AB.27104	- Đất cấp IV	100m ³		1.500.979	1.589.485
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27111	- Đất cấp I	100m ³		832.247	983.963
AB.27112	- Đất cấp II	100m ³		1.052.363	1.159.563
AB.27113	- Đất cấp III	100m ³		1.247.322	1.622.782
AB.27114	- Đất cấp IV	100m ³		1.454.860	1.880.127
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27121	- Đất cấp I	100m ³		825.958	938.760
AB.27122	- Đất cấp II	100m ³		1.041.881	1.092.655
AB.27123	- Đất cấp III	100m ³		1.234.744	1.273.481
AB.27124	- Đất cấp IV	100m ³		1.438.089	1.735.167
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.27131	- Đất cấp I	100m ³		821.765	893.248
AB.27132	- Đất cấp II	100m ³		1.037.688	1.003.841
AB.27133	- Đất cấp III	100m ³		1.228.455	1.186.744
AB.27134	- Đất cấp IV	100m ³		1.429.704	1.726.947
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27141	- Đất cấp I	100m ³		815.476	794.688
AB.27142	- Đất cấp II	100m ³		1.031.399	965.998
AB.27143	- Đất cấp III	100m ³		1.220.070	1.213.446
AB.27144	- Đất cấp IV	100m ³		1.417.126	1.732.134

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MUỜNG ≤ 10MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương,				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27211	- Đất cấp I	100m ³		695.985	938.549
AB.27212	- Đất cấp II	100m ³		863.692	1.105.066
AB.27213	- Đất cấp III	100m ³		1.025.110	1.395.714
AB.27214	- Đất cấp IV	100m ³		1.236.841	1.789.299
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27221	- Đất cấp I	100m ³		689.696	896.439
AB.27222	- Đất cấp II	100m ³		853.210	1.042.639
AB.27223	- Đất cấp III	100m ³		1.012.532	1.211.923
AB.27224	- Đất cấp IV	100m ³		1.222.166	1.654.372
	Bằng máy đào 1,60m³				
AB.27231	- Đất cấp I	100m ³		685.503	859.220
AB.27232	- Đất cấp II	100m ³		849.018	965.559
AB.27233	- Đất cấp III	100m ³		1.006.243	1.139.955
AB.27234	- Đất cấp IV	100m ³		1.211.685	1.654.636
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27241	- Đất cấp I	100m ³		679.214	761.378
AB.27242	- Đất cấp II	100m ³		842.729	923.171
AB.27243	- Đất cấp III	100m ³		997.858	1.175.377
AB.27244	- Đất cấp IV	100m ³		1.201.203	1.655.997

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương,				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27311	- Đất cấp I	100m ³		628.902	922.989
AB.27312	- Đất cấp II	100m ³		788.224	1.093.910
AB.27313	- Đất cấp III	100m ³		924.486	1.376.852
AB.27314	- Đất cấp IV	100m ³		1.127.831	1.777.769
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27321	- Đất cấp I	100m ³		622.613	873.916
AB.27322	- Đất cấp II	100m ³		777.742	1.015.236
AB.27323	- Đất cấp III	100m ³		914.004	1.221.962
AB.27324	- Đất cấp IV	100m ³		1.113.157	1.669.195
	Bằng máy đào 1,60m³				
AB.27331	- Đất cấp I	100m ³		616.324	855.469
AB.27332	- Đất cấp II	100m ³		773.549	966.562
AB.27333	- Đất cấp III	100m ³		907.715	1.139.958
AB.27334	- Đất cấp IV	100m ³		1.102.675	1.663.148
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27341	- Đất cấp I	100m ³		612.131	755.091
AB.27342	- Đất cấp II	100m ³		767.260	922.636
AB.27343	- Đất cấp III	100m ³		899.330	1.160.057
AB.27344	- Đất cấp IV	100m ³		1.092.193	1.658.438
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.27351	- Đất cấp I	100m ³		605.842	810.259
AB.27352	- Đất cấp II	100m ³		758.875	977.365
AB.27353	- Đất cấp III	100m ³		888.848	1.237.278
AB.27354	- Đất cấp IV	100m ³		1.077.519	1.768.863

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20MĐơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương,				
	Bằng máy đào 0,8m³				
AB.27411	- Đất cấp I	100m ³		601.650	871.544
AB.27412	- Đất cấp II	100m ³		731.623	1.028.855
AB.27413	- Đất cấp III	100m ³		876.270	1.299.686
AB.27414	- Đất cấp IV	100m ³		1.056.555	1.671.854
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.27421	- Đất cấp I	100m ³		595.361	824.744
AB.27422	- Đất cấp II	100m ³		721.141	958.370
AB.27423	- Đất cấp III	100m ³		863.692	1.125.121
AB.27424	- Đất cấp IV	100m ³		1.039.785	1.540.073
	Bằng máy đào 1,60m³				
AB.27431	- Đất cấp I	100m ³		589.072	784.409
AB.27432	- Đất cấp II	100m ³		716.948	885.494
AB.27433	- Đất cấp III	100m ³		857.403	1.046.130
AB.27434	- Đất cấp IV	100m ³		1.031.399	1.529.535
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.27441	- Đất cấp I	100m ³		584.879	691.729
AB.27442	- Đất cấp II	100m ³		710.659	846.752
AB.27443	- Đất cấp III	100m ³		849.018	1.065.139
AB.27444	- Đất cấp IV	100m ³		1.018.821	1.523.951
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.27451	- Đất cấp I	100m ³		578.590	757.976
AB.27452	- Đất cấp II	100m ³		702.274	923.581
AB.27453	- Đất cấp III	100m ³		838.536	1.161.730
AB.27454	- Đất cấp IV	100m ³		1.006.243	1.664.297

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8m³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.249.419	1.907.375
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.312.309	2.861.062
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m ³	100m ³		1.377.295	3.814.750

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tám chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tám chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VẾT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25m³ VÀ MÁY ĐÀO 0,8m³*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m³ và máy đào 0,8m³				
AB.28211	- Nạo vét	100m ³		842.729	1.361.342
AB.28221	- Mở rộng	100m ³		781.935	1.337.266

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tám chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tám chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG**AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường, Bằng máy đào 0,8m³				
AB.31121	- Đất cấp I	100m ³		580.686	965.350
AB.31122	- Đất cấp II	100m ³		719.045	1.145.354
AB.31123	- Đất cấp III	100m ³		863.692	1.437.378
AB.31124	- Đất cấp IV	100m ³		1.025.110	1.830.740
	Bằng máy đào 1,25m³				
AB.31131	- Đất cấp I	100m ³		574.397	917.738
AB.31132	- Đất cấp II	100m ³		710.659	1.068.254
AB.31133	- Đất cấp III	100m ³		851.114	1.256.588
AB.31134	- Đất cấp IV	100m ³		1.008.340	1.718.365
	Bằng máy đào 1,6m³				
AB.31141	- Đất cấp I	100m ³		570.204	895.252
AB.31142	- Đất cấp II	100m ³		704.370	1.010.600
AB.31143	- Đất cấp III	100m ³		844.825	1.191.001
AB.31144	- Đất cấp IV	100m ³		999.954	1.734.208
	Bằng máy đào 2,3m³				
AB.31151	- Đất cấp I	100m ³		566.012	794.662
AB.31152	- Đất cấp II	100m ³		698.081	962.206
AB.31153	- Đất cấp III	100m ³		836.440	1.212.402
AB.31154	- Đất cấp IV	100m ³		987.376	1.726.560
	Bằng máy đào 3,6m³				
AB.31161	- Đất cấp I	100m ³		559.723	832.023
AB.31162	- Đất cấp II	100m ³		689.696	1.006.383
AB.31163	- Đất cấp III	100m ³		825.958	1.273.551
AB.31164	- Đất cấp IV	100m ³		974.798	1.819.645

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 50\text{m}$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32121	- Đất cấp I	100m ³		507.314	636.572
AB.32122	- Đất cấp II	100m ³		645.673	779.201
AB.32123	- Đất cấp III	100m ³		752.586	936.842
AB.32124	- Đất cấp IV	100m ³		830.151	1.264.137
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32131	- Đất cấp I	100m ³		486.351	810.394
AB.32132	- Đất cấp II	100m ³		618.420	1.008.305
AB.32133	- Đất cấp III	100m ³		721.141	1.233.299
AB.32134	- Đất cấp IV	100m ³		794.513	1.662.453
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32141	- Đất cấp I	100m ³		452.809	845.552
AB.32142	- Đất cấp II	100m ³		576.494	990.356
AB.32143	- Đất cấp III	100m ³		672.925	1.104.130
AB.32144	- Đất cấp IV	100m ³		742.104	1.569.571
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32151	- Đất cấp I	100m ³		415.075	660.439
AB.32152	- Đất cấp II	100m ³		528.278	786.383
AB.32153	- Đất cấp III	100m ³		616.324	933.830
AB.32154	- Đất cấp IV	100m ³		679.214	1.259.442
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32161	- Đất cấp I	100m ³		387.823	699.861
AB.32162	- Đất cấp II	100m ³		494.736	799.841
AB.32163	- Đất cấp III	100m ³		576.494	882.434
AB.32164	- Đất cấp IV	100m ³		635.191	1.191.068

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 70m$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m ³		584.879	860.274
AB.32182	- Đất cấp II	100m ³		744.201	1.049.444
AB.32183	- Đất cấp III	100m ³		869.981	1.261.134
AB.32184	- Đất cấp IV	100m ³		958.027	1.702.531
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m ³		559.723	1.054.137
AB.32192	- Đất cấp II	100m ³		712.756	1.124.969
AB.32193	- Đất cấp III	100m ³		832.247	1.443.710
AB.32194	- Đất cấp IV	100m ³		916.101	1.949.945
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m ³		521.989	1.047.243
AB.32202	- Đất cấp II	100m ³		666.636	1.316.165
AB.32203	- Đất cấp III	100m ³		775.646	1.766.091
AB.32204	- Đất cấp IV	100m ³		855.307	2.104.829
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m ³		480.062	1.025.984
AB.32212	- Đất cấp II	100m ³		610.035	1.271.729
AB.32213	- Đất cấp III	100m ³		712.756	1.852.301
AB.32214	- Đất cấp IV	100m ³		784.031	2.500.453
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m ³		448.617	791.147
AB.32222	- Đất cấp II	100m ³		570.204	951.985
AB.32223	- Đất cấp III	100m ³		666.636	1.217.150
AB.32224	- Đất cấp IV	100m ³		733.719	1.643.152

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi $\leq 100\text{m}$				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32241	- Đất cấp I	100m ³		649.865	1.196.576
AB.32242	- Đất cấp II	100m ³		828.054	1.454.808
AB.32243	- Đất cấp III	100m ³		966.413	1.747.571
AB.32244	- Đất cấp IV	100m ³		1.064.941	2.358.621
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32251	- Đất cấp I	100m ³		622.613	1.274.964
AB.32252	- Đất cấp II	100m ³		792.417	1.618.705
AB.32253	- Đất cấp III	100m ³		924.486	2.212.438
AB.32254	- Đất cấp IV	100m ³		1.018.821	2.985.333
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32261	- Đất cấp I	100m ³		580.686	1.347.194
AB.32262	- Đất cấp II	100m ³		740.008	1.616.116
AB.32263	- Đất cấp III	100m ³		863.692	2.203.089
AB.32264	- Đất cấp IV	100m ³		951.738	2.973.653
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32271	- Đất cấp I	100m ³		532.470	1.305.519
AB.32272	- Đất cấp II	100m ³		677.118	1.575.838
AB.32273	- Đất cấp III	100m ³		790.320	2.153.338
AB.32274	- Đất cấp IV	100m ³		872.077	2.909.003
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32281	- Đất cấp I	100m ³		498.929	1.104.129
AB.32282	- Đất cấp II	100m ³		633.095	1.191.068
AB.32283	- Đất cấp III	100m ³		740.008	1.447.539
AB.32284	- Đất cấp IV	100m ³		815.476	1.951.787

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vổ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33111	- Đất cấp I	100m ³		714.852	1.241.135
AB.33112	- Đất cấp II	100m ³		920.293	1.345.266
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33121	- Đất cấp I	100m ³		628.902	920.783
AB.33122	- Đất cấp II	100m ³		836.440	998.039
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33131	- Đất cấp I	100m ³		744.201	1.528.473
AB.33132	- Đất cấp II	100m ³		955.931	1.658.496
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33141	- Đất cấp I	100m ³		654.058	1.135.905
AB.33142	- Đất cấp II	100m ³		869.981	1.229.870
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m³				
AB.33151	- Đất cấp I	100m ³		779.838	1.817.547
AB.33152	- Đất cấp II	100m ³		1.002.051	1.968.489
	Bằng máy cạp 16m³				
AB.33161	- Đất cấp I	100m ³		685.503	1.346.849
AB.33162	- Đất cấp II	100m ³		911.908	1.455.430

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33171	- Đất cấp I	100m^3		809.187	2.231.105
AB.33172	- Đất cấp II	100m^3		1.039.785	2.425.622
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33181	- Đất cấp I	100m^3		710.659	1.655.958
AB.33182	- Đất cấp II	100m^3		945.449	1.797.959
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33191	- Đất cấp I	100m^3			466.042
AB.33192	- Đất cấp II	100m^3			527.533
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33201	- Đất cấp I	100m^3			313.308
AB.33202	- Đất cấp II	100m^3			342.550

Ghi chú: Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi trữ, bãi gia tải				
AB.34110	San đất bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			138.124
AB.34120	San đá bãi thải bằng máy ủi 110CV	100m ³			193.674
AB.34210	San đất bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			179.162
AB.34220	San đá bãi thải bằng máy ủi 140CV	100m ³			249.993
AB.34310	San đất bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			188.762
AB.34320	San đá bãi thải bằng máy ủi 180CV	100m ³			263.750

Ghi chú: Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi tra tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước các trụ				
AB.36110	- Trên cạn	m ³	2.633	33.541	129.444
AB.36120	- Dưới nước	m ³	2.633	71.276	548.147

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤300m				
	Ô tô tự đổ 5 tấn				
AB.41111	- Đất cấp I	100m ³			798.707
AB.41112	- Đất cấp II	100m ³			947.415
AB.41113	- Đất cấp III	100m ³			1.199.260
AB.41114	- Đất cấp IV	100m ³			1.319.186
	Ô tô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m ³			753.135
AB.41122	- Đất cấp II	100m ³			860.518
AB.41123	- Đất cấp III	100m ³			1.073.834
AB.41124	- Đất cấp IV	100m ³			1.197.180
	Ô tô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m ³			680.445
AB.41132	- Đất cấp II	100m ³			777.652
AB.41133	- Đất cấp III	100m ³			959.104
AB.41134	- Đất cấp IV	100m ³			1.069.271
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m ³			651.984
AB.41142	- Đất cấp II	100m ³			750.995
AB.41143	- Đất cấp III	100m ³			950.887
AB.41144	- Đất cấp IV	100m ³			1.048.031
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m ³			632.727
AB.41152	- Đất cấp II	100m ³			727.366
AB.41153	- Đất cấp III	100m ³			919.347
AB.41154	- Đất cấp IV	100m ³			1.013.985

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m ³			553.299
AB.41162	- Đất cấp II	100m ³			636.294
AB.41163	- Đất cấp III	100m ³			826.874
AB.41164	- Đất cấp IV	100m ³			909.869
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m ³			998.984
AB.41212	- Đất cấp II	100m ³			1.136.898
AB.41213	- Đất cấp III	100m ³			1.475.090
AB.41214	- Đất cấp IV	100m ³			1.569.831
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m ³			943.233
AB.41222	- Đất cấp II	100m ³			1.086.894
AB.41223	- Đất cấp III	100m ³			1.320.526
AB.41224	- Đất cấp IV	100m ³			1.425.007
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41231	- Đất cấp I	100m ³			832.736
AB.41232	- Đất cấp II	100m ³			954.244
AB.41233	- Đất cấp III	100m ³			1.130.835
AB.41234	- Đất cấp IV	100m ³			1.231.282
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41241	- Đất cấp I	100m ³			846.271
AB.41242	- Đất cấp II	100m ³			971.437
AB.41243	- Đất cấp III	100m ³			1.160.120
AB.41244	- Đất cấp IV	100m ³			1.262.868

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41251	- Đất cấp I	100m ³			808.484
AB.41252	- Đất cấp II	100m ³			927.459
AB.41253	- Đất cấp III	100m ³			1.124.848
AB.41254	- Đất cấp IV	100m ³			1.224.894
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41261	- Đất cấp I	100m ³			753.101
AB.41262	- Đất cấp II	100m ³			863.761
AB.41263	- Đất cấp III	100m ³			1.048.194
AB.41264	- Đất cấp IV	100m ³			1.140.410
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41311	- Đất cấp I	100m ³			1.158.485
AB.41312	- Đất cấp II	100m ³			1.329.979
AB.41313	- Đất cấp III	100m ³			1.681.363
AB.41314	- Đất cấp IV	100m ³			1.789.296
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41321	- Đất cấp I	100m ³			1.091.248
AB.41322	- Đất cấp II	100m ³			1.261.029
AB.41323	- Đất cấp III	100m ³			1.565.766
AB.41324	- Đất cấp IV	100m ³			1.645.578
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41331	- Đất cấp I	100m ³			951.003
AB.41332	- Đất cấp II	100m ³			1.077.372
AB.41333	- Đất cấp III	100m ³			1.310.667
AB.41334	- Đất cấp IV	100m ³			1.373.852

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m ³			965.833
AB.41342	- Đất cấp II	100m ³			1.083.526
AB.41343	- Đất cấp III	100m ³			1.345.067
AB.41344	- Đất cấp IV	100m ³			1.393.638
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m ³			922.051
AB.41352	- Đất cấp II	100m ³			1.030.209
AB.41353	- Đất cấp III	100m ³			1.300.605
AB.41354	- Đất cấp IV	100m ³			1.349.277
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m ³			866.835
AB.41362	- Đất cấp II	100m ³			943.682
AB.41363	- Đất cấp III	100m ³			1.241.848
AB.41364	- Đất cấp IV	100m ³			1.287.957
	Vận chuyển đất trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m ³			1.379.149
AB.41412	- Đất cấp II	100m ³			1.593.817
AB.41413	- Đất cấp III	100m ³			2.051.934
AB.41414	- Đất cấp IV	100m ³			2.147.875
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m ³			1.279.894
AB.41422	- Đất cấp II	100m ³			1.449.676
AB.41423	- Đất cấp III	100m ³			1.861.796
AB.41424	- Đất cấp IV	100m ³			1.956.119

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m ³			1.100.053
AB.41432	- Đất cấp II	100m ³			1.245.863
AB.41433	- Đất cấp III	100m ³			1.496.980
AB.41434	- Đất cấp IV	100m ³			1.594.186
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m ³			1.117.153
AB.41442	- Đất cấp II	100m ³			1.277.813
AB.41443	- Đất cấp III	100m ³			1.518.804
AB.41444	- Đất cấp IV	100m ³			1.636.498
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m ³			1.068.065
AB.41452	- Đất cấp II	100m ³			1.235.710
AB.41453	- Đất cấp III	100m ³			1.495.290
AB.41454	- Đất cấp IV	100m ³			1.587.225
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m ³			1.008.233
AB.41462	- Đất cấp II	100m ³			1.165.001
AB.41463	- Đất cấp III	100m ³			1.410.912
AB.41464	- Đất cấp IV	100m ³			1.496.981

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m ³			635.608
AB.42112	- Đất cấp II	100m ³			719.556
AB.42113	- Đất cấp III	100m ³			825.091
AB.42114	- Đất cấp IV	100m ³			875.460
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m ³			545.624
AB.42122	- Đất cấp II	100m ³			618.180
AB.42123	- Đất cấp III	100m ³			668.970
AB.42124	- Đất cấp IV	100m ³			731.368
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m ³			414.748
AB.42132	- Đất cấp II	100m ³			476.312
AB.42133	- Đất cấp III	100m ³			515.194
AB.42134	- Đất cấp IV	100m ³			588.099
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m ³			420.333
AB.42142	- Đất cấp II	100m ³			489.455
AB.42143	- Đất cấp III	100m ³			528.686
AB.42144	- Đất cấp IV	100m ³			603.412
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m ³			405.594
AB.42152	- Đất cấp II	100m ³			473.193
AB.42153	- Đất cấp III	100m ³			511.049
AB.42154	- Đất cấp IV	100m ³			584.056

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m ³			347.349
AB.42162	- Đất cấp II	100m ³			402.679
AB.42163	- Đất cấp III	100m ³			433.417
AB.42164	- Đất cấp IV	100m ³			504.117
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m ³			527.674
AB.42212	- Đất cấp II	100m ³			611.623
AB.42213	- Đất cấp III	100m ³			684.777
AB.42214	- Đất cấp IV	100m ³			753.135
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m ³			433.887
AB.42222	- Đất cấp II	100m ³			496.285
AB.42223	- Đất cấp III	100m ³			547.075
AB.42224	- Đất cấp IV	100m ³			600.767
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m ³			333.742
AB.42232	- Đất cấp II	100m ³			382.345
AB.42233	- Đất cấp III	100m ³			427.709
AB.42234	- Đất cấp IV	100m ³			474.692
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m ³			334.398
AB.42242	- Đất cấp II	100m ³			392.311
AB.42243	- Đất cấp III	100m ³			433.410
AB.42244	- Đất cấp IV	100m ³			487.587

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m ³			321.771
AB.42252	- Đất cấp II	100m ³			381.259
AB.42253	- Đất cấp III	100m ³			419.114
AB.42254	- Đất cấp IV	100m ³			473.193
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m ³			276.649
AB.42262	- Đất cấp II	100m ³			322.758
AB.42263	- Đất cấp III	100m ³			356.570
AB.42264	- Đất cấp IV	100m ³			402.679

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MUƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Quy định áp dụng:*

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hồ móng công trình, kênh muơng nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viên được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm³. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350 / e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $K_{VL} = (1 + (K_{TN} - 1) / 2)$
- Hệ số chuyển đổi hao phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1 + (K_{TN} - 1) / 3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm³)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN**AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\square 42\text{mm}$**

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\square 42\text{mm}$				
AB.51111	- Đá cấp I	100m ³	5.342.724	5.261.058	9.815.407
AB.51112	- Đá cấp II	100m ³	4.377.345	4.023.162	5.973.958
AB.51113	- Đá cấp III	100m ³	3.415.868	3.507.372	4.911.098
AB.51114	- Đá cấp IV	100m ³	2.800.267	2.888.424	3.139.251

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 76\text{mm}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\varnothing 76\text{mm}$				
AB.51121	- Đá cấp I	100m ³	2.393.974	1.515.276	4.120.093
AB.51122	- Đá cấp II	100m ³	1.985.638	1.396.072	3.710.239
AB.51123	- Đá cấp III	100m ³	1.794.677	1.274.574	2.869.793
AB.51124	- Đá cấp IV	100m ³	1.657.031	1.226.434	1.688.115

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 105\text{MM}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\varnothing 105\text{mm}$				
AB.51131	- Đá cấp I	100m ³	3.135.203	1.444.212	4.935.711
AB.51132	- Đá cấp II	100m ³	2.589.191	1.329.592	4.229.599
AB.51133	- Đá cấp III	100m ³	2.047.743	1.214.972	2.962.767
AB.51134	- Đá cấp IV	100m ³	1.715.767	1.169.124	2.222.012

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ Mìn**AB.51210 PHÁ ĐÁ HỒ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 42\text{mm}$** Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hồ móng công trình bằng máy khoan $\varnothing 42\text{mm}$				
AB.51211	- Đá cấp I	100m ³	5.659.426	5.845.620	10.905.775
AB.51212	- Đá cấp II	100m ³	4.653.783	4.470.180	6.638.413
AB.51213	- Đá cấp III	100m ³	3.662.431	3.897.080	5.457.881
AB.51214	- Đá cấp IV	100m ³	3.028.367	3.209.360	3.488.927

Ghi chú: Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hồ móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 76\text{mm}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\varnothing 76\text{mm}$				
AB.51221	- Đá cấp I	100m ³	2.595.963	1.820.166	4.577.479
AB.51222	- Đá cấp II	100m ³	2.163.106	1.675.744	4.122.440
AB.51223	- Đá cấp III	100m ³	1.956.526	1.531.323	3.189.108
AB.51224	- Đá cấp IV	100m ³	1.808.346	1.471.721	1.875.234

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 105\text{mm}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\varnothing 105\text{mm}$				
AB.51231	- Đá cấp I	100m ³	3.291.767	1.733.054	5.191.817
AB.51232	- Đá cấp II	100m ³	2.726.734	1.595.510	4.450.783
AB.51233	- Đá cấp III	100m ³	2.173.218	1.457.966	3.117.668
AB.51234	- Đá cấp IV	100m ³	1.829.060	1.402.949	2.338.863

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ Mìn**AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 42\text{mm}$** Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\varnothing 42\text{mm}$				
AB.51311	- Đá cấp I	100m ³	5.501.201	5.554.485	10.360.591
AB.51312	- Đá cấp II	100m ³	4.515.564	4.247.817	6.305.511
AB.51313	- Đá cấp III	100m ³	3.539.024	3.702.226	5.185.288
AB.51314	- Đá cấp IV	100m ³	2.914.317	3.048.892	3.313.291

Ghi chú: Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 76\text{mm}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\varnothing 76\text{mm}$				
AB.51321	- Đá cấp I	100m ³	2.495.152	1.668.867	4.348.786
AB.51322	- Đá cấp II	100m ³	2.074.497	1.535.908	3.917.013
AB.51323	- Đá cấp III	100m ³	1.875.798	1.402.949	3.031.382
AB.51324	- Đá cấp IV	100m ³	1.732.702	1.350.224	1.782.348

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN $\varnothing 105\text{mm}$ Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\varnothing 105\text{mm}$				
AB.51331	- Đá cấp I	100m ³	3.193.917	1.588.633	5.043.173
AB.51332	- Đá cấp II	100m ³	2.640.783	1.462.551	4.318.036
AB.51333	- Đá cấp III	100m ³	2.094.811	1.336.469	3.024.320
AB.51334	- Đá cấp IV	100m ³	1.758.310	1.286.036	2.266.322

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH $\geq 20\text{M}$ BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cầu lên đổ đồng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20\text{m}$ bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51411	- Đá cấp I	100m ³	3.291.767	3.445.477	17.130.385
AB.51412	- Đá cấp II	100m ³	2.726.734	3.154.342	15.254.031
AB.51413	- Đá cấp III	100m ³	2.173.218	2.865.500	12.660.629
AB.51414	- Đá cấp IV	100m ³	1.829.060	2.688.985	11.280.743

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN $\Phi 105\text{mm}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đầu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viên. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viên bằng máy khoan nổ mìn, máy khoan $\Phi 105\text{mm}$				
AB.51511	- Đá cấp I	100m ²	13.292.904	1.719.300	62.962.783
AB.51512	- Đá cấp II	100m ²	9.643.176	1.570.294	56.672.763
AB.51513	- Đá cấp III	100m ²	8.751.429	1.432.750	51.008.617

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY $\leq 0,5\text{m}$ BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN*Thành phần công việc:*

Đục phá, cạy, xeo (chiều dày đào đá $\leq 0,5\text{m}$), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đồng đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày $\leq 0,5\text{m}$ bằng búa căn khí nén 3m³/ph				
AB.51611	- Đá cấp I	m ³		295.584	401.688
AB.51612	- Đá cấp II	m ³		268.332	365.928
AB.51613	- Đá cấp III	m ³		241.079	330.168
AB.51614	- Đá cấp IV	m ³		209.634	298.004

AB.51700 PHÁ ĐÁ MÒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25m³ GẮN HÀM KẸP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, phá đá mỏ côi bằng máy đào 1,25m³ gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mỏ côi bằng máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	100m ³		1.823.816	10.408.596

AB.51810 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51811	Phá đá mặt bằng, Bằng máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	100m ³		463.291	14.662.629
AB.51812	Bằng máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực, đá cấp IV	100m ³		429.750	11.434.205

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển,				
AB.52111	- Bằng máy đào 0,8m ³	100m ³		306.066	1.648.912
AB.52121	- Bằng máy đào 1,25m ³	100m ³		272.524	1.769.976
AB.52131	- Bằng máy đào 1,6m ³	100m ³		247.368	1.853.560
AB.52141	- Bằng máy đào 2,3m ³	100m ³		228.501	1.709.510
AB.52151	- Bằng máy đào 3,6m ³	100m ³		205.441	2.181.877

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m bằng,				
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.952.395
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.783.435
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			1.579.605
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.572.981
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.552.074
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.420.133

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 500\text{m}$				
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.198.244
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.122.999
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			1.846.923
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			1.894.302
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.811.654
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.687.561
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 700\text{m}$				
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.433.299
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.419.029
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.033.236
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.081.117
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			1.998.227
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			1.905.807
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$				
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			2.963.371
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			2.934.179
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			2.328.095
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			2.389.361
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			2.333.518
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			2.216.269

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			1.007.378
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			1.039.007
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			941.283
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			952.755
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			905.827
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			820.726
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m ³			903.043
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m ³			931.624
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m ³			751.730
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m ³			752.864
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m ³			719.254
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m ³			645.515

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn trong				
	Phạm vi ≤50m bằng				
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m ³			1.604.122
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m ³			1.654.902
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m ³			1.320.878
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m ³			1.260.620
	Phạm vi ≤70m bằng				
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m ³			2.041.610
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m ³			2.197.917
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m ³			2.088.830
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m ³			1.738.786
	Phạm vi ≤100m bằng				
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m ³			3.124.913
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m ³			3.128.800
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m ³			2.979.655
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m ³			2.043.073

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO*Thành phần công việc:*

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮĐơn vị tính: đồng/100m³ đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp, lên phương tiện vận chuyển bằng				
AB.55311	- Bằng máy đào 1,25m ³	100m ³		186.574	1.222.243
AB.55312	- Bằng máy đào 1,6m ³	100m ³		169.804	1.278.827
AB.55313	- Bằng máy đào 2,3m ³	100m ³		157.226	1.176.572
AB.55314	- Bằng máy đào 3,6m ³	100m ³		140.455	1.446.915

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/100m³; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m³				
AB.55321	Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4÷1m	100m ³		140.455	7.479.458
AB.55322	Đường kính đá tảng, cục bê tông >1m	100 viên		123.684	6.726.851
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m³				
AB.55331	Đường kính đá tảng, cục bê tông 0,4÷1m	100m ³		157.226	6.257.380
AB.55332	Đường kính đá tảng, cục bê tông >1m	100 viên		138.358	5.632.773

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤300m bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.098.471
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			3.655.966
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.289.809
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.124.848
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			3.739.578
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.363.727
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.029.750
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			3.421.231
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.076.956
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤500m bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.326.385
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.132.343
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.719.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.333.053
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.150.580
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.736.874
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.241.848
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			3.866.944
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.479.634
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤700m bằng				
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.464.628
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.733.887
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.261.246
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.457.435
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.713.004
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.242.515
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.392.469
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			4.497.089
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.048.303
	Vận chuyển đá trong phạm vi ≤1000m bằng				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.671.992
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.888.402
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.298.068
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.673.752
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.897.339
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.305.171
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m ³			1.589.197
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			5.600.613
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.038.093

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẢNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m³/1km; đồng/100 viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi ≤5km bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m ³			764.073
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.232.437
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			2.010.127
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m ³			708.438
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			2.073.938
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.865.733
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m ³			657.811
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			1.924.250
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.733.669
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km bằng Ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m ³			635.170
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			1.903.643
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.711.224

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m ³			584.056
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			1.752.167
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.576.409
	Ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m ³			528.708
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m	100m ³			1.586.123
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			1.429.355

Ghi chú: Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4-1m được tính cho 100m³ đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Hướng dẫn áp dụng*

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ $10-15m^2$; $\leq 25m^2$; $\leq 50m^2$ và $> 50m^2$) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là $330cm^3$. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được qui đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} - 1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình $< 1,5m$ và phải thực hiện gia cố tạm bằng vòm thép, đổ bê tông hoặc phun vữa xi măng có lưới thép với chiều dày $> 10cm$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,3 và đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá dự toán đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được quy định.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào $\geq 50m$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,05, đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào $\geq 100m$ thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,10, đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá dự toán đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được quy định.

ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌNĐơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào 10÷15m², bằng máy khoan tự hành				
AB.58111	- Đá cấp I	100m ³	38.937.309	8.248.055	51.186.285
AB.58112	- Đá cấp II	100m ³	33.238.926	7.376.943	44.291.637
AB.58113	- Đá cấp III	100m ³	30.308.215	6.641.083	39.864.547
AB.58114	- Đá cấp IV	100m ³	27.668.139	5.976.287	35.883.276
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤25m², bằng máy khoan tự hành				
AB.58121	- Đá cấp I	100m ³	29.213.914	5.689.737	34.950.165
AB.58122	- Đá cấp II	100m ³	24.945.558	5.027.233	29.983.945
AB.58123	- Đá cấp III	100m ³	22.673.972	4.525.198	26.987.625
AB.58124	- Đá cấp IV	100m ³	20.629.057	4.071.302	24.291.973
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤35m², bằng máy khoan tự hành				
AB.58131	- Đá cấp I	100m ³	26.247.540	4.745.268	28.967.892
AB.58132	- Đá cấp II	100m ³	21.537.387	4.243.232	23.732.106
AB.58133	- Đá cấp III	100m ³	19.509.688	3.819.138	21.357.859
AB.58134	- Đá cấp IV	100m ³	17.679.378	3.436.308	19.242.808
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤50m², bằng máy khoan tự hành				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.58141	- Đá cấp I	100m ³	23.280.721	3.803.092	22.995.986
AB.58142	- Đá cấp II	100m ³	18.130.970	3.456.939	17.480.267
AB.58143	- Đá cấp III	100m ³	16.345.205	3.113.079	15.728.093
AB.58144	- Đá cấp IV	100m ³	14.730.495	2.801.313	14.183.277
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào >50m², bằng máy khoan tự hành				
AB.58151	- Đá cấp I	100m ³	22.071.214	3.349.196	19.906.354
AB.58152	- Đá cấp II	100m ³	17.880.847	3.044.307	16.713.042
AB.58153	- Đá cấp III	100m ³	16.111.400	2.739.418	15.064.548
AB.58154	- Đá cấp IV	100m ³	14.521.341	2.464.330	13.530.100

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HÀM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đầu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m ³	14.103.291	2.200.704	12.887.291
AB.58212	- Đá cấp II	100m ³	12.794.714	1.996.680	11.684.614
AB.58213	- Đá cấp III	100m ³	12.089.518	1.886.645	11.052.174
AB.58214	- Đá cấp IV	100m ³	10.881.392	1.696.376	9.942.809

ĐÀO HÀM (GIẾNG) ĐỨNG, HÀM (GIẾNG) NGHIÊNG**AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m ³	1.193.036	1.336.469	4.019.822
AB.58312	- Đá cấp II	m ³	1.026.484	1.279.159	3.011.231
AB.58313	- Đá cấp III	m ³	874.622	1.251.650	2.511.658
AB.58314	- Đá cấp IV	m ³	765.051	1.217.264	1.884.830
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$ chiều cao $\leq 50\text{m}$ bằng tổ hợp máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$ và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m ³	1.193.036	1.602.388	4.822.866
AB.58322	- Đá cấp II	m ³	1.026.484	1.535.908	3.613.828
AB.58323	- Đá cấp III	m ³	874.622	1.501.522	3.011.231
AB.58324	- Đá cấp IV	m ³	765.051	1.460.259	2.257.400

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) $> 50\text{m}$ thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HÀM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.427.500	97.373.440	1.658.010.087
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.427.500	107.110.784	1.823.818.817

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lắp búa, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm				
AB.58511	- Đá cấp I	100m ³	63.615.932	36.258.891	35.513.888
AB.58512	- Đá cấp II	100m ³	52.741.753	33.345.250	26.640.221
AB.58513	- Đá cấp III	100m ³	43.559.113	31.889.576	22.195.275
AB.58514	- Đá cấp IV	100m ³	37.454.878	30.071.703	16.654.718
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm				
AB.58521	- Đá cấp I	100m ³	63.615.932	43.509.752	42.613.061
AB.58522	- Đá cấp II	100m ³	52.741.753	40.013.842	31.958.260

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.58523	- Đá cấp III	100m ³	43.559.113	38.269.326	26.640.221
AB.58524	- Đá cấp IV	100m ³	37.454.878	36.082.376	19.973.252

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ42mm, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3 ÷ 7m

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, dầu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lắp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m				
AB.58611	- Đá cấp I	m ³	256.786	822.972	3.528.718
AB.58612	- Đá cấp II	m ³	241.284	779.416	3.356.164
AB.58613	- Đá cấp III	m ³	225.919	740.445	3.225.167
AB.58614	- Đá cấp IV	m ³	211.693	710.644	3.070.581

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước >7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu <3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với chi phí nổ mìn phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HÀM NGANG BẰNG MÁY KHOAN $\Phi 42\text{mm}$ *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viên, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lắp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bóc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 5\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$				
AB.58711	- Đá cấp I	100m ³	92.642.812	42.521.728	56.409.759
AB.58712	- Đá cấp II	100m ³	82.484.608	36.772.388	47.936.593
AB.58713	- Đá cấp III	100m ³	73.323.945	31.619.073	40.374.812
AB.58714	- Đá cấp IV	100m ³	65.451.292	27.783.888	34.747.335
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào $\leq 10\text{m}^2$, bằng máy khoan cầm tay $\Phi 42\text{mm}$				
AB.58721	- Đá cấp I	100m ³	66.083.392	30.615.002	40.991.289
AB.58722	- Đá cấp II	100m ³	55.550.551	26.209.009	34.508.293
AB.58723	- Đá cấp III	100m ³	49.257.436	21.841.987	28.127.545
AB.58724	- Đá cấp IV	100m ³	45.350.397	19.224.066	24.279.306

AB.59000 CÔNG TÁC BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM**AB.59100 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3 m³/ph, ÔTÔ TỰ ĐỔ 22t***Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3 m³/ph, ô tô tự đổ 22 t				
AB.59110	- Cự ly trung bình ≤500m	100m ³		396.208	5.285.260
AB.59120	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m ³		465.387	7.434.909

AB.59200 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65m³, ÔTÔ TỰ ĐỔ 10t*Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65 m³, ô tô tự đổ 10 t				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤500m	100m ³		494.736	7.587.168
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m ³		582.783	10.213.363

AB.59300 BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9 m³, XE GOÒNG 3t*Thành phần công việc:*

Xúc đá nổ mìn trong hàm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hàm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9 m³, xe goòng 3 t				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤500m	100m ³		1.253.611	38.328.687
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m ³		1.473.727	42.450.933

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65 m³ CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100 m*Thành phần công việc:*

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hàm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤ 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hàm bằng máy xúc lật 1,65m ³ , cự ly trung bình ≤100m	100m ³		360.570	3.964.323

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hàm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m ³		15.353.594	
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hàm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		3.723.100	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HÀM BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m³ đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m ³		9.945.037	
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m ³		2.880.371	

AB.60000 ĐẤP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY**AB.61000 ĐẤP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585cv***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.

- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv				
AB.61110	- Cự ly ≤500m	100m ³		314.451	1.945.565
AB.61120	- Cự ly ≤1000m	100m ³		419.268	3.611.790

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC XÃ LAN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³ cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy				
AB.61210	- Cự ly vận chuyển ≤ 0,5km	100m ³	197.652	96.432	309.582
AB.61220	- Cự ly vận chuyển ≤ 1,0km	100m ³	217.417	123.684	695.167
AB.61230	- Cự ly vận chuyển ≤ 1,5km	100m ³	239.653	161.418	762.123
AB.61240	- Cự ly vận chuyển ≤ 2,0km	100m ³	261.889	230.597	899.640
AB.61250	- Cự ly vận chuyển ≤ 3,0km	100m ³	289.066	299.777	927.321

AB.62000 SAN ĐÀM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16 t				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		75.468	267.722
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		98.528	390.429
AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		121.588	530.618
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		140.455	658.474
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25 t				
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		67.083	263.699
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		83.854	362.343
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		106.913	507.114
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		121.588	632.878

Ghi chú: Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì đơn giá nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐẮP ĐẤT ĐỀ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất đề, đập, kênh mương				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.63111	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		207.538	329.002
AB.63112	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		262.043	461.881
AB.63113	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		293.488	568.901
AB.63114	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		310.258	602.506
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.63121	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		190.767	312.343
AB.63122	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		243.175	435.049
AB.63123	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		272.524	538.055
AB.63124	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		278.813	603.091
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.63131	- Dung trọng $\gamma \leq 1,65\text{T/m}^3$	100m ³		167.707	298.934
AB.63132	- Dung trọng $\gamma \leq 1,75\text{T/m}^3$	100m ³		213.827	417.862
AB.63133	- Dung trọng $\gamma \leq 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		238.983	513.949
AB.63134	- Dung trọng $\gamma > 1,80\text{T/m}^3$	100m ³		238.983	567.967

AB.64000 ĐẤP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vổ mái taluy.
Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất nền đường				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		220.116	351.436
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		272.524	479.230
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		345.896	670.922
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		199.152	328.350
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		251.561	454.023
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		303.969	631.407
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		345.896	792.571
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		173.996	312.951
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		220.116	433.663
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		266.235	605.310
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³		301.873	754.847

AB.65100 ĐẤP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đấp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³		1.129.927	1.062.325
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³		1.297.634	1.219.296
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³		1.494.690	1.404.172

AB.66000 ĐẤP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Máy lu bánh thép 9t				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	38.478.800	213.827	310.737
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	38.478.800	278.813	444.087
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	38.478.800	312.355	546.322
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	38.478.800	314.451	607.025
	Máy lu bánh thép 16t				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	38.478.800	182.382	283.060
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	38.478.800	247.368	420.056
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	38.478.800	274.621	517.057
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	38.478.800	283.006	584.992
	Máy lu bánh thép 25t				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	38.478.800	169.804	285.422
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	38.478.800	215.923	400.720
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	38.478.800	241.079	494.131
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	38.478.800	243.175	547.663
	Máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	38.478.800	815.476	611.551
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	38.478.800	876.270	657.256
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	38.478.800	903.523	699.742
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m ³	38.478.800	966.413	793.084

Ghi chú: Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67100 ĐẤP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá hỗn hợp công trình				
AB.67110	- Máy ủi 180CV	100m ³		786.128	2.896.079
AB.67120	- Máy ủi 320CV	100m ³		668.732	2.851.608

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VẾT CÔNG TRÌNH THỦY*Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:*

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, qui trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thủy được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thủy được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy $\leq 2\text{m/s}$. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện qui định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thủy ở khu nước cảng, vùng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng $\geq$ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên $> 2\text{m/s}$, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét $\leq 0,4\text{m}$ thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bùn tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bùn tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{cv}$ và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bùn có công suất > 2500cv, nếu độ sâu hạ gầu < 4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất $\leq 2500\text{cv}$ và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất > 2500cv thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bùn tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi qui định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585 cv

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585cv, chiều sâu nạo vét $\leq 6\text{m}$, chiều cao ống xả $\leq 3\text{m}$, chiều dài ống xả $\leq 300\text{m}$				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		332.398	2.959.575
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		430.971	4.052.552
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m ³		559.346	4.883.888
AB.71140	- Đất sét dính	100m ³		726.691	6.424.985
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		939.884	9.523.581

AB.71200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200 cvĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200cv, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		165.053	3.337.526
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		215.486	4.599.444
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m ³		263.626	5.537.811
AB.71240	- Đất sét dính	100m ³		362.199	7.751.033
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		561.638	10.640.329

AB.71300 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170 cvĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170cv, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		151.298	2.761.869
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		194.854	3.817.095
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m ³		240.702	4.556.845
AB.71340	- Đất sét dính	100m ³		332.398	5.839.214
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		513.498	8.495.577

AB.72000 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085 cvĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển 2085cv, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		745.030	3.281.993
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		834.434	4.439.417
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m ³		1.020.118	5.394.803
AB.72140	- Đất sét dính	100m ³		1.201.218	6.356.075
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.678.037	8.878.835

AB.72200 NẠO VẾT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495 cvĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495cv				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		664.796	3.737.917
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		745.030	5.115.020
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m ³		910.083	6.183.765
AB.72240	- Đất sét dính	100m ³		1.029.288	6.992.043
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.577.171	10.710.293

AB.73000 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390 cvĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390cv, độ sâu hạ gầu từ 4m đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lỏ	100m ³		433.264	4.397.244
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		502.036	6.025.854
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m ³		618.948	7.282.396
AB.73140	- Đất sét dính	100m ³		859.650	9.038.780
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.240.188	13.028.873

AB.73200 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945 cvĐơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6 km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lỏ	100m ³		410.340	2.868.045
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		476.819	3.943.077
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m ³		586.854	4.660.088
AB.73240	- Đất sét dính	100m ³		816.094	6.554.146
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		1.127.861	9.064.170

AB.74100 NẠO VẾT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 cv, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo qui trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958cv, độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤ 6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m ³		302.597	9.344.175
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m ³		350.737	11.197.679
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m ³		428.679	13.464.322
AB.74140	- Đất sét dính	100m ³		600.609	16.694.423
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		868.820	24.118.075

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958 cv, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958cv, phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống ≤ 300m	100m ³	40.898	52.409	1.819.882
AB.75120	- Chiều dài ống ≤ 500m	100m ³	44.987	62.890	2.123.196
AB.75130	- Chiều dài ống ≤ 800m	100m ³	49.077	73.372	2.325.405
AB.75140	- Chiều dài ống ≤ 1000m	100m ³	53.167	94.335	2.628.718

AB.81100 NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4m³				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		187.977	1.149.460
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		208.608	1.274.855
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		240.702	1.483.847
AB.81114	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m ³		275.088	1.692.840
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		233.825	1.442.050
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		261.334	1.609.244
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		300.304	1.839.135
AB.81124	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m ³		343.860	2.110.825
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65m³				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81131	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		128.374	889.564
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		146.714	1.006.612
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		162.760	1.123.660

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.81134	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng Chiều cao đổ đất >3m	100m ³		197.146	1.357.756
AB.81141	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		162.760	1.123.660
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		183.392	1.264.118
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		208.608	1.427.985
AB.81144	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2m³ Chiều cao đổ đất ≤3m	100m ³		245.287	1.685.490
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		82.526	846.105
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		91.696	951.868
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		105.450	1.092.885
AB.81154	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng Chiều cao đổ đất >3m	100m ³		121.497	1.269.156
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m ³		105.450	1.092.885
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m ³		114.620	1.198.648
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m ³		132.959	1.374.920
AB.81164	- Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m ³		153.591	1.586.446

Ghi chú : Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VẾT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU DÂY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m³ chiều sâu ≤6m				
AB.81211	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		105.450	1.504.045
AB.81212	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		114.620	1.649.596
AB.81213	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		132.959	1.892.185
AB.81214	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		222.363	3.153.641
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m³ chiều sâu ≤6m				
AB.81221	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		75.649	1.301.854
AB.81222	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		84.819	1.479.379
AB.81223	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		96.281	1.656.905
AB.81224	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		142.129	2.485.358
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m³ chiều sâu >6m ÷ 9m				
AB.81231	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		126.082	1.795.149
AB.81232	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		135.252	1.940.703
AB.81233	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		155.883	2.231.808
AB.81234	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		231.532	3.299.194

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.81241	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m³ chiều sâu >6m ÷ 9m - Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		89.404	1.538.554
AB.81242	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		103.158	1.775.256
AB.81243	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		114.620	2.011.956
AB.81244	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		174.222	3.017.934

AB.81300 NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170 cv

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200 cv. Xúc đất, đá lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thủy trong phạm vi công trình. (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.81310	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, chiều sâu đào 9÷15m - Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m ³		330.106	5.273.081
AB.81320	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m ³		348.445	7.207.590
AB.81330	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m ³		369.076	10.401.379
AB.81340	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m ³		410.340	14.412.067
AB.81350	- Đá mờ côi đường kính 1÷3m	100m ³		1.918.739	77.789.658

Ghi chú: Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, BỐC XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, độ sâu ≤10m				
AB.82110	- Đá cấp I, II	100m ³		1.856.844	214.670.006
AB.82120	- Đá cấp III, IV	100m ³		1.604.680	186.344.302
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, độ sâu ≤10m	100m ³		2.865.500	26.950.332

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước >10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LANĐơn vị tính: đồng/100m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360 cv, sà lan 400 t				
AB.91111	- Vận chuyển 1km đầu	100m ³			581.758
AB.91121	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly < 6km.	100m ³			495.113
AB.91122	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly 6÷20km.	100m ³			439.413
AB.91123	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly >20km.	100m ³			427.035
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 1200 cv, sà lan 800t÷1000 t				
AB.91211	- Vận chuyển 1km đầu	100m ³			753.865
AB.91221	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly < 6km.	100m ³			634.833
AB.91222	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly 6÷20km.	100m ³			575.318
AB.91223	- Vận chuyển 1km tiếp theo cự ly >20km.	100m ³			535.640

**AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM
ĐẦU BẢNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH**

Đơn vị tính: đồng/100m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20km tàu hút bụng tự hành				
AB.92110	- Công suất 1390 cv (hoặc tương tự)	100m ³			321.962
AB.92120	- Công suất 3958 cv (hoặc tương tự)	100m ³			385.160
AB.92130	- Công suất 5945 cv (hoặc tương tự)	100m ³			215.068

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.